

Số: 722 /TTr-UBND

An Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2022

VP.Đ.ĐBQH & HĐND TỈNH AG	
ĐẾN	Ngày: 15/11/2022
	Số: 4860
	Chuyển:
	Lưu hồ sơ số: MB.UBND

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

I. Cơ sở pháp lý

Căn cứ nội dung tại điểm (ii) khoản 1 Mục IV Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có quy định:

“1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các đơn vị trực thuộc:

(ii) Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW cho từng nhiệm vụ, dự án theo ngành, lĩnh vực ...theo mức thông báo tại Phụ lục I, ...”

II. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Theo Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023; và Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, thì Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là **784.031 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Nguồn ngân sách trung ương là **211.280 triệu đồng** (theo Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

2. Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là **572.751 triệu đồng**.

III. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang. Cụ thể năm 2023 phân bổ cho 02 huyện nông thôn mới (Châu Thành và Chợ Mới) và 109 xã (giai đoạn 2022-2025 không bố trí vốn cho 07 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

IV. Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Tổng Kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phân bổ cho các xã, huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 là **784.031 triệu đồng**, trong đó:

a) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 02 huyện thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 88.545 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 27.534 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 61.011 triệu đồng.

b) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 32 xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình của tỉnh là 602.588 triệu đồng (không phân bổ cho xã Núi Tô (Tri Tôn) – xã Khu vực III theo Quyết định 861/QĐ-TTg)

- Nguồn ngân sách trung ương là 90.848 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 511.740 triệu đồng.

c) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 60 xã đã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn trước năm 2021 là 41.281 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương.

d) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 17 xã còn lại phấn đấu hoàn thành nông thôn mới sau năm 2025 là 51.617 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương (không phân bổ cho 06 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- TT.TU, UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT;
- KBNN tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, P. KTN, KGVX, TH;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phước

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ, HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Tờ trình số 722 /TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
	TỔNG CỘNG					211.280	572.751	
I	Huyện thực hiện bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025					27.528	61.011	
1	Huyện NTM Châu Thành				20,0	13.764	36.836	
2	Huyện NTM Chợ Mới				20,0	13.764	24.175	
II	Xã Nông thôn mới					183.751		
II.1	Các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021-2025					90.843	511.740	
1	Thị xã Tân Châu					14.452	43.725	
1	Xã Vĩnh Hòa		18	3,0		2.065	5.261	
2	Xã Phú Lộc		12	5,0		3.441	5.000	
3	Xã Vĩnh Xương		15	3,0		2.065	33.464	
4	Xã Lê Chánh		11	5,0		3.441	-	
5	Xã Tân Thạnh		11	5,0		3.441	-	
2	Huyện Phú Tân					7.570	21.075	
1	Xã Phú Thọ		18	3,0		2.065	18.663	
2	Xã Long Hòa		13	5,0		3.441	-	
3	Xã Tân Trung		15	3,0		2.065	2.412	
3	Huyện Châu Phú					13.764	47.214	
1	Xã Thạnh Mỹ Tây		13	5,0		3.441	43.279	
2	Xã Bình Long		14	5,0		3.441	3.935	
3	Xã Mỹ Phú		9	5,0		3.441	-	xã dự phòng
4	Xã Bình Phú		9	5,0		3.441	-	
4	Huyện Châu Thành					19.270	117.359	
1	Xã Vĩnh Hanh		12	5,0		3.441	58.700	
2	Xã Bình Thạnh		13	5,0		3.441	4.168	

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBK)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
3	Xã Vĩnh An			12	5,0	3.441	11.164	
4	Xã Hòa Bình Thạnh			15	3,0	2.065	24.506	
5	Xã Vĩnh Lợi			12	5,0	3.441	10.338	
6	Xã Tân Phú			11	5,0	3.441	8.483	
	5 Huyện Chợ Mới					18.582	193.223	
1	Xã Mỹ An			18	3,0	2.065	32.956	
2	Xã Hội An			18	3,0	2.065	24.196	
3	Xã An Thạnh Trung			18	3,0	2.065	28.324	
4	Xã Long Giang			18	3,0	2.065	30.626	
5	Xã Mỹ Hội Đông			14	5,0	3.441	26.709	
6	Xã Nhơn Mỹ			14	5,0	3.441	46.959	
7	Xã Hòa Bình			14	5,0	3.441	3.453	
	6 Huyện Tịnh Biên					8.947	21.410	
1	Xã An Phú			18	3,0	2.065	21.410	
2	Xã An Nông			12	5,0	3.441	-	xã dự phòng
3	Xã Vĩnh Trung			14	5,0	3.441	-	xã dự phòng
	7 Huyện Tri Tôn					4.129	20.320	
1	Xã Tân Tuyến			15	3,0	2.065	19.320	
2	Xã Lạc Quới			15	3,0	2.065	1.000	
3	Xã Núi Tô	X		12		0	-	
	8 Huyện An Phú					4.129	47.414	
1	Xã Phước Hưng			17	3,0	2.065	47.414	
2	Xã Quốc Thái			16	3,0	2.065	-	xã dự phòng
II.2	Các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước năm 2021					41.293		
1	Thành phố Long Xuyên					1.376		
1	Xã Mỹ Hòa Hưng		2015		1,0	688		
2	Xã Mỹ Khánh		2016		1,0	688		
2	Thành phố Châu Đốc					1.376		
1	Xã Vĩnh Tế		2014		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Châu		2013		1,0	688		
3	Thị xã Tân Châu					2.753		
1	Xã Long An		2015		1,0	688		
2	Xã Phú Vĩnh		2017		1,0	688		
3	Xã Tân An		2018		1,0	688		

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
4	Xã Châu Phong		2019		1,0	688		
4	Huyện Phú Tân					4.817		
1	Xã Tân Hòa		2015		1,0	688		
2	Xã Phú Bình		2016		1,0	688		
3	Xã Phú Lâm		2017		1,0	688		
4	Xã Hiệp Xương		2018		1,0	688		
5	Xã Bình Thạnh Đông		2019		1,0	688		
6	Xã Phú Hưng		2019		1,0	688		
7	Xã Phú Thạnh		2019		1,0	688		
5	Huyện Châu Phú					4.129		
1	Xã Mỹ Đức		2015		1,0	688		
2	Xã Bình Thủy		2015		1,0	688		
3	Xã Bình Chánh		2016		1,0	688		
4	Xã Bình Mỹ		2017		1,0	688		
5	Xã Khánh Hòa		2017		1,0	688		
6	Xã Ô Long Vĩ		2019		1,0	688		
6	Huyện Châu Thành					3.441		
1	Xã Vĩnh Thành		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Nhuận		2016		1,0	688		
3	Xã Cần Đăng		2017		1,0	688		
4	Xã Bình Hòa		2018		1,0	688		
5	Xã An Hòa		2019		1,0	688		
7	Huyện Chợ Mới					6.194		
1	Xã Long Điền A		2015		1,0	688		
2	Xã Long Điền B		2015		1,0	688		
3	Xã Kiến Thành		2016		1,0	688		
4	Xã Hòa An		2017		1,0	688		
5	Xã Mỹ Hiệp		2017		1,0	688		
6	Xã Tân Mỹ		2018		1,0	688		
7	Xã Long Kiên		2018		1,0	688		
8	Xã Bình Phước Xuân		2018		1,0	688		
9	Xã Kiến An		2019		1,0	688		
8	Huyện Thoại Sơn					9.635		
1	Xã Vĩnh Phú		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Trạch		2015		1,0	688		
3	Xã Thoại Giang		2016		1,0	688		
4	Xã Vĩnh Khánh		2017		1,0	688		
5	Xã Định Thành		2017		1,0	688		

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBK)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
6	Xã Định Mỹ		2017		1,0	688		
7	Xã Tây Phú		2018		1,0	688		
8	Xã An Bình		2018		1,0	688		
9	Vọng Đông		2018		1,0	688		
10	Bình Thành		2018		1,0	688		
11	Vĩnh Chánh		2018		1,0	688		
12	Xã Phú Thuận		2018		1,0	688		
13	Xã Vọng Thê		2018		1,0	688		
14	Xã Mỹ Phú Đông		2018		1,0	688		
9	Huyện Tịnh Biên					2.753		
1	Xã Núi Voi		2015		1,0	688		
2	Xã Thới Sơn		2017		1,0	688		
3	Xã Tân Lợi		2018		1,0	688		
4	Xã Nhơn Hưng		2019		1,0	688		
10	Huyện Tri Tôn					2.753		
1	Xã Vĩnh Gia		2016		1,0	688		
2	Xã Tà Đảnh		2017		1,0	688		
3	Xã Lương Phi		2019		1,0	688		
4	Xã Lương An Trà		2019		1,0	688		
11	Huyện An Phú					2.065		
1	Xã Khánh An		2016		1,0	688		
2	Xã Đa Phước		2018		1,0	688		
3	Xã Khánh Bình		2019		1,0	688		
II.3	Các xã phấn đấu NTM sau năm 2025					51.616		
1	Huyện Phú Tân					17.893		
2	Xã Phú Long			12	5,0	3.441		
3	Xã Phú Hiệp			15	3,0	2.065		
4	Xã Hòa Lạc			14	5,0	3.441		
5	Xã Phú Thành			15	3,0	2.065		
6	Xã Phú An			13	5,0	3.441		
7	Xã Phú Xuân			12	5,0	3.441		
2	Huyện Châu Phú					3.441		
1	Xã Đào Hữu Cảnh			9	5,0	3.441		
3	Huyện Tịnh Biên					6.882		
1	Xã An Hào			12	5,0	3.441		
2	Xã Tân Lập			13	5,0	3.441		
5	Xã Văn Giáo	X		13		0		
6	Xã An Cư	X		10		0		

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
4	Huyện Tri Tôn					3.441		
1	Xã Vĩnh Phước			14	5,0	3.441		
2	Xã Lê Trì	X		11		0		
3	Xã Châu Lăng	X		11		0		
4	Xã An Tức	X		13		0		
5	Xã Ô Lâm	X		15		0		
5	Huyện An Phú					19.958		
1	Xã Nhơn Hội			16	3,0	2.065		
2	Xã Phú Hữu			11	5,0	3.441		
3	Xã Phú Hội			14	5,0	3.441		
4	Xã Vĩnh Lộc			13	5,0	3.441		
5	Xã Vĩnh Hậu			14	5,0	3.441		
6	Xã Vĩnh Trường			16	3,0	2.065		
7	Xã Vĩnh Hội Đông			15	3,0	2.065		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA..... KỲ HỌP THỨ.....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là 784.031 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 211.280 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 572.751 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu

quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang. Cụ thể năm 2023 phân bổ cho 02 huyện nông thôn mới (Châu Thành và Chợ Mới) và 109 xã (Giai đoạn 2022-2025 không bố trí vốn cho 07 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

Tổng kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho các xã, huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 là 784.031 triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 02 huyện thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 88.545 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 27.534 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 61.011 triệu đồng.

b) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 32 xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình của tỉnh là 602.588 triệu đồng (không phân bổ cho xã Núi Tô (Tri Tôn) – xã Khu vực III theo Quyết định 861/QĐ-TTg)

- Nguồn ngân sách trung ương là 90.848 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng là 511.740 triệu đồng.

c) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 60 xã đã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn trước năm 2021 là 41.281 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương.

d) Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 17 xã còn lại phấn đấu hoàn thành nông thôn mới sau năm 2025 là 51.617 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương (không phân bổ cho 06 xã Khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg).

(Kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa, kỳ họp lần thứ.....thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh An Giang;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang, Website tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND-M.

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ, HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
	TỔNG CỘNG					211.280	572.751	
I	Huyện thực hiện bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025					27.528	61.011	
1	Huyện NTM Châu Thành				20,0	13.764	36.836	
2	Huyện NTM Chợ Mới				20,0	13.764	24.175	
II	Xã Nông thôn mới					183.751		
II.1	Các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021-2025					90.843	511.740	
1	Thị xã Tân Châu					14.452	43.725	
1	Xã Vĩnh Hòa		18	3,0		2.065	5.261	
2	Xã Phú Lộc		12	5,0		3.441	5.000	
3	Xã Vĩnh Xương		15	3,0		2.065	33.464	
4	Xã Lê Chánh		11	5,0		3.441	-	
5	Xã Tân Thạnh		11	5,0		3.441	-	
2	Huyện Phú Tân					7.570	21.075	
1	Xã Phú Thọ		18	3,0		2.065	18.663	
2	Xã Long Hòa		13	5,0		3.441	-	
3	Xã Tân Trung		15	3,0		2.065	2.412	
3	Huyện Châu Phú					13.764	47.214	
1	Xã Thạnh Mỹ Tây		13	5,0		3.441	43.279	
2	Xã Bình Long		14	5,0		3.441	3.935	
3	Xã Mỹ Phú		9	5,0		3.441	-	xã dự phòng
4	Xã Bình Phú		9	5,0		3.441	-	
4	Huyện Châu Thành					19.270	117.359	
1	Xã Vĩnh Hạnh		12	5,0		3.441	58.700	
2	Xã Bình Thạnh		13	5,0		3.441	4.168	
3	Xã Vĩnh An		12	5,0		3.441	11.164	
4	Xã Hòa Bình Thạnh		15	3,0		2.065	24.506	
5	Xã Vĩnh Lợi		12	5,0		3.441	10.338	
6	Xã Tân Phú		11	5,0		3.441	8.483	

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
5	Huyện Chợ Mới					18.582	193.223	
1	Xã Mỹ An		18	3,0		2.065	32.956	
2	Xã Hội An		18	3,0		2.065	24.196	
3	Xã An Thạnh Trung		18	3,0		2.065	28.324	
4	Xã Long Giang		18	3,0		2.065	30.626	
5	Xã Mỹ Hội Đông		14	5,0		3.441	26.709	
6	Xã Nhơn Mỹ		14	5,0		3.441	46.959	
7	Xã Hòa Bình		14	5,0		3.441	3.453	
6	Huyện Tịnh Biên					8.947	21.410	
1	Xã An Phú		18	3,0		2.065	21.410	
2	Xã An Nông		12	5,0		3.441	-	xã dự phòng
3	Xã Vĩnh Trung		14	5,0		3.441	-	xã dự phòng
7	Huyện Tri Tôn					4.129	20.320	
1	Xã Tân Tuyên		15	3,0		2.065	19.320	
2	Xã Lạc Quới		15	3,0		2.065	1.000	
3	Xã Núi Tô	X	12			0	-	
8	Huyện An Phú					4.129	47.414	
1	Xã Phước Hưng		17	3,0		2.065	47.414	
2	Xã Quốc Thái		16	3,0		2.065	-	xã dự phòng
II.2	Các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước năm 2021					41.293		
1	Thành phố Long Xuyên					1.376		
1	Xã Mỹ Hòa Hưng		2015	1,0		688		
2	Xã Mỹ Khánh		2016	1,0		688		
2	Thành phố Châu Đốc					1.376		
1	Xã Vĩnh Tế		2014	1,0		688		
2	Xã Vĩnh Châu		2013	1,0		688		
3	Thị xã Tân Châu					2.753		
1	Xã Long An		2015	1,0		688		
2	Xã Phú Vĩnh		2017	1,0		688		
3	Xã Tân An		2018	1,0		688		
4	Xã Châu Phong		2019	1,0		688		
4	Huyện Phú Tân					4.817		
1	Xã Tân Hòa		2015	1,0		688		
2	Xã Phú Bình		2016	1,0		688		
3	Xã Phú Lâm		2017	1,0		688		
4	Xã Hiệp Xương		2018	1,0		688		
5	Xã Bình Thạnh Đông		2019	1,0		688		
6	Xã Phú Hưng		2019	1,0		688		
7	Xã Phú Thạnh		2019	1,0		688		

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
5	Huyện Châu Phú					4.129		
1	Xã Mỹ Đức		2015		1,0	688		
2	Xã Bình Thủy		2015		1,0	688		
3	Xã Bình Chánh		2016		1,0	688		
4	Xã Bình Mỹ		2017		1,0	688		
5	Xã Khánh Hòa		2017		1,0	688		
6	Xã Ô Long Vĩ		2019		1,0	688		
6	Huyện Châu Thành					3.441		
1	Xã Vĩnh Thành		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Nhuận		2016		1,0	688		
3	Xã Cấn Đăng		2017		1,0	688		
4	Xã Bình Hòa		2018		1,0	688		
5	Xã An Hòa		2019		1,0	688		
7	Huyện Chợ Mới					6.194		
1	Xã Long Điền A		2015		1,0	688		
2	Xã Long Điền B		2015		1,0	688		
3	Xã Kiến Thành		2016		1,0	688		
4	Xã Hòa An		2017		1,0	688		
5	Xã Mỹ Hiệp		2017		1,0	688		
6	Xã Tân Mỹ		2018		1,0	688		
7	Xã Long Kiên		2018		1,0	688		
8	Xã Bình Phước Xuân		2018		1,0	688		
9	Xã Kiên An		2019		1,0	688		
8	Huyện Thoại Sơn					9.635		
1	Xã Vĩnh Phú		2015		1,0	688		
2	Xã Vĩnh Trạch		2015		1,0	688		
3	Xã Thoại Giang		2016		1,0	688		
4	Xã Vĩnh Khánh		2017		1,0	688		
5	Xã Định Thành		2017		1,0	688		
6	Xã Định Mỹ		2017		1,0	688		
7	Xã Tây Phú		2018		1,0	688		
8	Xã An Bình		2018		1,0	688		
9	Vọng Đông		2018		1,0	688		
10	Bình Thành		2018		1,0	688		
11	Vĩnh Chánh		2018		1,0	688		
12	Xã Phú Thuận		2018		1,0	688		
13	Xã Vọng Thê		2018		1,0	688		
14	Xã Mỹ Phú Đông		2018		1,0	688		
9	Huyện Tịnh Biên					2.753		
1	Xã Núi Voi		2015		1,0	688		
2	Xã Thới Sơn		2017		1,0	688		
3	Xã Tân Lợi		2018		1,0	688		
4	Xã Nhơn Hưng		2019		1,0	688		

TT	Tên xã	Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương từ năm 2022 đến 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023		Ghi chú
			Năm đạt chuẩn NTM	Số tiêu chí đạt		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng	
10	Huyện Tri Tôn						2.753	
1	Xã Vĩnh Gia		2016		1,0		688	
2	Xã Tà Đảnh		2017		1,0		688	
3	Xã Lương Phi		2019		1,0		688	
4	Xã Lương An Trà		2019		1,0		688	
11	Huyện An Phú						2.065	
1	Xã Khánh An		2016		1,0		688	
2	Xã Đa Phước		2018		1,0		688	
3	Xã Khánh Bình		2019		1,0		688	
II.3	Các xã phân đầu NTM sau năm 2025						51.616	
1	Huyện Phú Tân						17.893	
2	Xã Phú Long			12	5,0		3.441	
3	Xã Phú Hiệp			15	3,0		2.065	
4	Xã Hòa Lạc			14	5,0		3.441	
5	Xã Phú Thành			15	3,0		2.065	
6	Xã Phú An			13	5,0		3.441	
7	Xã Phú Xuân			12	5,0		3.441	
2	Huyện Châu Phú						3.441	
1	Xã Đào Hữu Cảnh			9	5,0		3.441	
3	Huyện Tịnh Biên						6.882	
1	Xã An Hào			12	5,0		3.441	
2	Xã Tân Lập			13	5,0		3.441	
5	Xã Văn Giáo	X		13			0	
6	Xã An Cư	X		10			0	
4	Huyện Tri Tôn						3.441	
1	Xã Vĩnh Phước			14	5,0		3.441	
2	Xã Lê Trì	X		11			0	
3	Xã Châu Lăng	X		11			0	
4	Xã An Tức	X		13			0	
5	Xã Ô Lâm	X		15			0	
5	Huyện An Phú						19.958	
1	Xã Nhơn Hội			16	3,0		2.065	
2	Xã Phú Hữu			11	5,0		3.441	
3	Xã Phú Hội			14	5,0		3.441	
4	Xã Vĩnh Lộc			13	5,0		3.441	
5	Xã Vĩnh Hậu			14	5,0		3.441	
6	Xã Vĩnh Trường			16	3,0		2.065	
7	Xã Vĩnh Hội Đông			15	3,0		2.065	